

Số: /BC-THPT

Cần Đức, ngày tháng 9 năm 2025

BÁO CÁO

Công khai năm 2025 theo Thông tư số 09/2024/TT- BGD
ngày 03/6/2024 của Bộ GD&ĐT

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Tên trường: Trường trung học phổ thông (THPT) Chu Văn An.

Địa chỉ: ấp 9, xã cần Đức, tỉnh Tây Ninh.

Điện thoại: 0272.3711530;

Website: <https://thptchuvanan.longan.edu.vn/>

2. Loại hình trường: Công lập. Cơ quan trực tiếp quản lý: Sở GD&ĐT Tây Ninh.

3. Sứ mạng, tầm nhìn, giá trị cốt lõi, mục tiêu

Sứ mạng: Tạo dựng môi trường giáo dục an toàn – thân thiện – kỷ cương – sáng tạo, giúp học sinh được phát triển toàn diện, hình thành năng lực, phẩm chất và kỹ năng sống phù hợp thời đại số.

Tầm nhìn: Xây dựng trường THPT Chu Văn An là trường chuẩn quốc gia của tỉnh Tây Ninh, có môi trường học tập hiện đại, học sinh năng động – sáng tạo – hội nhập.

Giá trị cốt lõi: Trường THPT Chu Văn An hướng tới các giá trị cốt lõi sau đây:

Đoàn kết – Trách nhiệm – Tôn trọng.

Sáng tạo – Chất lượng – Hiệu quả.

Kỷ cương – Nhân ái – Hội nhập.

Mục tiêu chung: Nâng cao toàn diện chất lượng giáo dục; phát triển đội ngũ; hoàn thiện cơ sở vật chất; tăng cường chuyên đổi số; xây dựng trường học an toàn, hạnh phúc. Đạt chuẩn quốc gia năm 2028.

Tóm tắt quá trình phát triển

Trường THPT Chu Văn An nằm trên địa bàn ấp 9, xã Cần Đức, tỉnh Tây Ninh. Qua hơn 30 năm tồn tại và phát triển với sự đóng góp của nhiều thế hệ thầy và trò, là một trong những trường công lập có uy tín cao trong chất lượng dạy và học của tỉnh.

Đại diện nhà trường

Hiệu trưởng phụ trách: Nguyễn Minh Triều

Số điện thoại: 0986599051

Thư điện tử: nguyenminhtrieu.c3chuvanan@longan.edu.vn

Tổ chức bộ máy

a) Trường THPT Chu Văn An được thành lập vào ngày 07/9/2009 tại Quyết định số 2312/QĐ-UBND của Chủ tịch Ủy ban Nhân dân tỉnh Long An về việc chuyển trường THPT bán công Cần Đước thành trường THPT Chu Văn An.

b) Hội đồng trường được thành lập tại Quyết định số 304/QĐ-SGDĐT ngày 05/5/2021 của Sở Giáo dục và Đào tạo về việc công nhận Hội đồng trường nhiệm kỳ 2021-2026.

c) Quyết định bổ nhiệm cán bộ quản lý

- Hiệu trưởng phụ trách: Nguyễn Minh Triều: Quyết định 243/QĐ-SGDĐT ngày 31/07/2025 của Sở GD&ĐT Tây Ninh về việc bổ nhiệm cán bộ quản lý đối với ông Nguyễn Minh Triều.

- Phó Hiệu trưởng: Mã Thành Thái: Quyết định số 244/QĐ-SGDĐT ngày 31/7/2025 của Sở GD&ĐT Tây Ninh về việc bổ nhiệm cán bộ quản lý đối với ông Mã Thành Thái.

- Phó Hiệu trưởng: Nguyễn Thị Anh Đào: Quyết định số 239/QĐ-SGDĐT ngày 31/7/2025 của Sở GD&ĐT Tây Ninh về việc bổ nhiệm cán bộ quản lý đối với bà Nguyễn Thị Anh Đào.

d) Quy chế làm việc của nhà trường được ban hành kèm theo Quyết định số 134/QĐ-THPT ngày 25/09/2025 của hiệu trưởng trường THPT Chu Văn An về việc ban hành Quy chế làm việc của trường THPT Chu Văn An.

đ) Quyết định thành lập, sáp nhập, chia tách, giải thể các đơn vị thuộc, trực thuộc, thành viên (không có).

e) Họ và tên, chức vụ, điện thoại, địa chỉ thư điện tử, địa chỉ nơi làm việc, nhiệm vụ, trách nhiệm của lãnh đạo cơ sở giáo dục.

Hiệu trưởng phụ trách: Nguyễn Minh Triều

Số điện thoại: 0986599051

Thư điện tử: nguyenminhtrieu.c3chuvanan@longan.edu.vn

II. THU, CHI TÀI CHÍNH

1. Tình hình tài chính của cơ sở giáo dục trong năm tài chính trước liền kề thời điểm báo cáo theo quy định pháp luật, trong đó có cơ cấu các khoản thu, chi hoạt động như sau:

TT	Chỉ số thống kê	Năm báo cáo (từ tháng 01 đến tháng 09 năm 2025)	Năm trước liền kề năm báo cáo
A	TỔNG THU HOẠT ĐỘNG	8.994.942.616	9.941.991.000
I	Hỗ trợ chi thường xuyên từ Nhà nước/nhà đầu tư	8.994.942.616	8.187.997.000
II	Thu giáo dục và đào tạo		1.753.994.000
1	Học phí, lệ phí từ người học		740.022.000
2	Hợp đồng, tài trợ từ NSNN		
3	Hợp đồng, tài trợ từ bên ngoài		
4	Thu khác		1.013.972.000
III	Thu khoa học và công nghệ		
1	Hợp đồng, tài trợ từ NSNN		
2	Hợp đồng, tài trợ từ bên ngoài		
3	Thu khác		
IV	Thu khác (thu nhập ròng)		
B	TỔNG CHI HOẠT ĐỘNG	7.120.844.706	9.823.531.640
I	Chi lương, thu nhập	5.690.393.276	6.812.186.356
1	Chi lương, thu nhập của giảng viên		
2	Chi lương, thu nhập cho cán bộ khác	5.690.393.276	6.812.186.356
II	Chi cơ sở vật chất và dịch vụ	-	1.375.810.644
1	Chi cho đào tạo		
2	Chi cho nghiên cứu		
3	Chi cho phát triển đội ngũ		
4	Chi phí chung và chi khác		1.375.810.644
III	Chi hỗ trợ người học		
1	Chi học bổng và hỗ trợ học tập		
2	Chi hoạt động nghiên cứu		
3	Chi hoạt động khác		
IV	Chi khác	1.430.451.430	1.635.534.640

2. Chính sách và kết quả thực hiện chính sách hằng năm về trợ cấp và miễn, giảm học phí

2.1. Học sinh thuộc diện mồ côi cả cha lẫn mẹ; Hộ nghèo; Khuyết tật được hưởng chế độ miễn học phí, hỗ trợ chi phí học tập năm 2024 theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ HK II năm học 2024-2025 và theo Nghị định 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025 của Chính phủ Học kỳ I năm học 2025-2026.

2.2. Học sinh thuộc diện Hộ Cận nghèo được giảm học phí theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ HK II năm học 2024-2025 và theo Nghị định 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025 của Chính phủ Học kỳ I năm học 2025-2026.

2.3. Giấy chứng nhận thôi đẻ hẩn được giảm học phí theo Quyết định số 22/2021/QĐ-UBND ngày 29/6/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Long An và Giấy chứng nhận sinh đủ 2 con theo Quyết định số 40/2024/QĐ-UBND ngày 11/9/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Long An về việc sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 1 Quyết định số 22/2021/QĐ-UBND ngày 29 tháng 6 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai thực hiện Nghị quyết số 05/2021/NQ-HĐND ngày 30 tháng 3 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh về quy định một số chính sách dân số trên địa bàn tỉnh Long An giai đoạn 2021-2025 đã được sửa đổi, bổ sung tại Quyết định số 04/2023/QĐ-UBND ngày 01 tháng 02 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh HK II năm học 2024-2025 và theo Nghị định 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025 của Chính phủ Học kỳ I năm học 2025-2026.

3. Số dư các quỹ theo quy định:

TT	Các quỹ	Năm báo cáo (từ tháng 01 đến tháng 09 năm 2025)	Năm trước liền kề năm báo cáo
1	Quỹ khen thưởng	96.956.981	75.450.491
2	Quỹ phúc lợi	25.363.472	26.150.491
3	Quỹ bổ sung thu nhập	129.331.981	105.775.491
4	Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	276.404.289	353.465.888
	Tổng cộng	528.056.723	560.842.361

III. ĐIỀU KIỆN BẢO ĐẢM CHẤT LƯỢNG HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC PHỔ THÔNG

1. Thông tin về đội ngũ giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên

STT	Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo						Hạng chức danh nghề nghiệp			Chuẩn nghề nghiệp			
			TS	ThS	ĐH	CD	TC	Dưới TC	Hạng III	Hạng II	Hạng I	Tốt	Khá	Đạt	KĐ
	Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên	46	0	12	29	0	2	3	39	1	0	40	10	0	0
I	Giáo viên														
	Trong đó số giáo viên dạy môn:	37	0	10	27	0	0	0	36	1	0	37	0	0	0
1	Toán	5	0	2	3	0	0	0	5	0	0	5	0	0	0
2	Lý	4	0	2	2	0	0	0	4	0	0	4	0	0	0
3	Hóa	3	0	2	1	0	0	0	3	1	0	5	0	0	0
4	Sinh	3	0	1	2	0	0	0	3	0	0	2	0	0	0
5	Ngữ văn	4	0	0	4	0	0	0	4	0	0	4	0	0	0
6	Ngoại ngữ	4	0	2	2	0	0	0	4	0	0	4	0	0	0
7	Lịch sử	1	0	0	1	0	0	0	1	0	0	2	0	0	0
8	Địa lí	2	0	0	2	0	0	0	2	0	0	2	0	0	0
9	Tin học	2	0	0	2	0	0	0	2	0	0	2	0	0	0
10	Thể dục	3	0	0	3	0	0	0	3	0	0	3	0	0	0
11	QPAN	1	0	1	0	0	0	0	1	0	0	1	0	0	0
12	Công nghệ	2	0	0	2	0	0	0	2	0	0	2	0	0	0
13	GDKT&PL	1	0	0	1	0	0	0	1	0	0	1	0	0	0
II	Cán bộ quản lý	3	0	2	1	0	0	0	2	0	0	0	3	0	0
1	Hiệu trưởng	1	0	0	1	0	0	0	1	0	0	0	1	0	0
2	Phó hiệu trưởng	2	0	2	0	0	0	0	2	0	0	0	2	0	0
III	Nhân viên	6	0	0	1	0	2	3	0	0	0				
1	Nhân viên văn thư	1	0	0	0	0	1								
2	Nhân viên kế toán	1	0	0	1	0	0		1	0	0				
3	Thủ quỹ	0													
4	Nhân viên y tế	1	0	0	0	0	1								

5	Nhân viên thư viện	0	0	0	0	0	0								
6	Nhân viên thiết bị, thí nghiệm	0	0	0	0										
7	Nhân viên hỗ trợ giáo dục người khuyết tật	0													
8	Nhân viên công nghệ thông tin	0													
9	Nhân viên bảo vệ, phục vụ	3						3							

2. Thông tin về cơ sở vật chất và tài liệu học tập sử dụng chung

a. Khu đất, diện tích, điểm trường, bình quân m²/hs

- Diện tích 12.850,5 m².
- Điểm trường: 01
- Diện tích bình quân cho một học sinh khoảng 12,85m²; Đạt yêu cầu.

b. Phòng hành chính, quản trị; khối phòng học tập, khối phòng hỗ trợ học tập; khối phụ trợ, khu sân chơi thể dục, thể thao; khối phục vụ sinh hoạt; hạ tầng kỹ thuật đối sánh với yêu cầu qui định

TT	Tên phòng	Đơn vị	Số lượng	Diện tích	Đánh giá
1	Khối phòng học tập				
	- Phòng học	phòng	12	64m ²	Đạt
	- Phòng học bộ môn Âm nhạc	phòng	1	64m ²	
	- Phòng học bộ môn Mỹ Thuật	phòng	1	64m ²	
	- Phòng học bộ môn Khoa học xã hội	phòng	0	0	
	- Phòng học bộ môn Hóa học	phòng	0	0	
	- Phòng học bộ môn Vật lý	phòng	1	64m ²	Đạt
	- Phòng học bộ môn Sinh học	phòng	0	0	
	- Phòng học bộ môn Công nghệ	phòng	1	64m ²	
	- Phòng học bộ môn tin học	phòng	2	64m ²	Đạt
	- Phòng học bộ môn ngoại ngữ	phòng	0	0	
	- Phòng đa chức năng	phòng	0	0	

2	Khối phòng hỗ trợ học tập				
	- Thư viện	phòng	1	64m ²	Chưa đạt
	Phòng thiết bị giáo dục (1)	phòng	0	0	
	- Phòng tư vấn học đường và hỗ trợ giáo dục học sinh khuyết tật học hòa nhập	phòng	0	0	
	- Phòng Đoàn, Đội	phòng	0	0	
	- Phòng truyền thống	phòng	0	0	
3	Khối phụ trợ				
	- Phòng họp	phòng	0	0	
	- Phòng các tổ chuyên môn	phòng	0	0	
	- Phòng Y tế học đường	phòng	0	0	
	- Phòng giáo viên	phòng	0	0	
	- Phòng nghỉ giáo viên	phòng	0	0	
	- Nhà đa năng	nhà	0	0	
	- Nhà kho	nhà	0	0	
4	Khối phòng hành chính quản trị				
	- Phòng Hiệu trưởng	phòng	0	0	
	- Phòng Phó Hiệu trưởng	phòng	0	0	
	- Văn phòng	phòng	0	0	
	- Phòng các tổ chức Đảng, đoàn thể	phòng	0	0	
	- Phòng bảo vệ	phòng	0	0	
5	Khối phục vụ sinh hoạt				
	- Phòng quản lý học sinh	phòng	0	0	
	- Phòng sinh hoạt chung	phòng	0	0	
	- Nhà ở nội trú cho học sinh	nhà	0	0	
6	Khu sân chơi				
	Sân bóng chuyền	Sân	1		
	Nhà thi đấu đa năng	Nhà	0		

c. Hạ tầng kỹ thuật

- Hệ thống cấp nước sạch Nhà trường có nước sạch, đáp ứng nhu cầu sử dụng, bảo đảm các quy định và tiêu chuẩn chất lượng nước theo quy định hiện hành; có hệ thống thoát nước, công thu gom kết hợp rãnh có nắp đậy và hệ thống xử lý nước thải bảo đảm chất lượng nước thải theo quy định trước khi thải ra môi trường;

- Hệ thống cấp điện bảo đảm đủ công suất và an toàn phục vụ hoạt động của trường.

- Hệ thống phòng cháy: có bình chữa cháy, theo quy định hiện hành;

- Hạ tầng công nghệ thông tin, liên lạc Nhà trường có điện thoại (0273711530); 05 line Internet và phủ sóng WiFi trong khuôn viên trường.

d. Thiết bị dạy học

- Thiết bị dạy học được trang bị theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

I	Thiết bị dạy học tối thiểu (1)	<i>Đơn vị</i>	<i>Số lượng</i>
1	Thiết bị dạy học lớp 10	Bộ	1256
2	Thiết bị dạy học lớp 11	Bộ	190
3	Thiết bị dạy học lớp 12	Bộ	184
II	Thiết bị dùng chung		
1	Bàn ghế học sinh 02 chỗ ngồi	Bộ	360
2	Bàn ghế giáo viên	Bộ	15
3	Máy vi tính quản lý	Bộ	5
4	Phòng máy vi tính	Bộ	90
5	Ti vi trong lớp học	Bộ	7
6	Thiết bị âm thanh di động	Bộ	1
7	Thiết bị phòng giáo dục môn mỹ thuật	Bộ	1
8	Thiết bị phòng giáo dục môn âm nhạc	Bộ	1
9	Thiết bị phòng dạy học học ngoại ngữ	Bộ	0
10	Thiết bị phòng thí nghiệm Vật Lý	Bộ	1
11	Thiết bị phòng thí nghiệm Hóa học	Bộ	1
12	Thiết bị phòng thí nghiệm Sinh học	Bộ	1
13	Thiết bị phòng thí nghiệm Công nghệ	Bộ	1
14	Hệ thống bảng trượt trong lớp học	Bộ	0
15	Thư viện điện tử	Bộ	0
16	Máy vi tính xách tay	Bộ	7

17	Ti vi tương tác dùng cho phòng đa chức năng	Bộ	0
18	Bộ thiết bị micro cài áo cho giáo viên đứng lớp	Bộ	0
19	Tủ đựng thiết bị	Cái	0

d) Danh mục Sách giáo khoa

Danh mục sách giáo khoa sử dụng trong cơ sở giáo dục đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt; danh mục, số lượng xuất bản phẩm tham khảo tối thiểu đã được cơ sở giáo dục lựa chọn, sử dụng theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Nhà trường công khai Danh mục Sách giáo khoa được lựa chọn sử dụng đối với lớp 10, lớp 11, lớp 12 trên trang thông tin điện tử và bảng tin.

3. Thông tin về kết quả đánh giá và kiểm định chất lượng giáo dục

Kết quả tự đánh giá chất lượng giáo dục của cơ sở giáo dục; kế hoạch cải tiến chất lượng sau tự đánh giá: Trường đạt kiểm định chất lượng giáo dục Mức độ 2.

4. Cơ sở giáo dục thực hiện chương trình giáo dục của nước ngoài hoặc chương trình giáo dục tích hợp: không có.

IV. KẾ HOẠCH VÀ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC PHỔ THÔNG

1. Thông tin về kế hoạch hoạt động giáo dục của năm học:

a) Kế hoạch tuyển sinh của cơ sở giáo dục, trong đó thể hiện rõ đối tượng, chỉ tiêu, phương thức tuyển sinh, các mốc thời gian thực hiện tuyển sinh và các thông tin liên quan:

- Theo kế hoạch của Sở GD&ĐT hàng năm.
- Kết quả tuyển sinh vào lớp 10 năm học 2025:
- + Chỉ tiêu: 7 lớp với 306 học sinh.
- + Kết quả: 300 học sinh.

b) Kế hoạch giáo dục của cơ sở giáo dục (kèm theo).

c) Quy chế phối hợp giữa cơ sở giáo dục với gia đình và xã hội trong việc chăm sóc, giáo dục học sinh

- Phối hợp trong xây dựng chương trình, kế hoạch giáo dục hàng năm (giáo dục chính trị, pháp luật, đạo đức, thể chất, nếp sống văn hoá, sức khoẻ sinh sản vị thành niên, phòng chống tội phạm, tai nạn thương tích, ATGT, vệ sinh thực phẩm, vệ sinh môi trường cho học sinh).

- Phối hợp trong quản lý học sinh, tạo điều kiện để học sinh được học tập và rèn luyện; giám sát việc học tập, rèn luyện của học sinh; động viên khen thưởng học sinh có thành tích; giáo dục học sinh đặc biệt.

- Phối hợp trong xây dựng cơ sở vật chất, xây dựng trường đạt chuẩn quốc gia, cung cấp các trang thiết bị phục vụ cho dạy và học của nhà trường.

- Phối hợp trong công tác đảm bảo an ninh, chính trị, trật tự an toàn xã hội trong và ngoài nhà trường.

2. Thông tin về kết quả giáo dục thực tế của năm học trước

* Kết quả 02 mặt giáo dục

- Kết quả học tập

Năm học	Ts HS	Tốt		Khá		Đạt		Chưa đạt	
		SL	Tỉ lệ	SL	Tỉ lệ	SL	Tỉ lệ	SL	Tỉ lệ
2024-2025 (lớp 10 GDPT)	313	71	22,68	206	65,81	36	11,5	0	0
2024-2025 (lớp 10 GDTX)	42	4	9,52	32	76,19	6	14,2 9	0	0
2024-2025 (lớp 11 GDPT)	306	89	29,08	190	62,09	25	8,17	2	0,65
2024-2025 (lớp 11 GDTX)	38	0	0	33	86,24	5	13,1 6	0	0
2024-2025 (lớp 12 GDPT)	251	214	85,26	37	14,74	0	0	0	0
2024-2025 (lớp 12 GDTX)	37	35	94,59	2	5,41	0	0	0	0

- Kết quả rèn luyện

Năm học	Ts HS	Tốt		Khá		Đạt		Chưa đạt	
		SL	Tỉ lệ	SL	Tỉ lệ	SL	Tỉ lệ	SL	Tỉ lệ
2024-2025 (lớp 10 GDPT)	313	306	97,76	7	2,24	0	0	0	0
2024-2025 (lớp 10 GDTX)	42	42	100	0	0	0	0	0	0
2024-2025 (lớp 11 GDPT)	306	288	94,12	14	4,58	4	1,31	0	0
2024-2025 (lớp 11 GDTX)	38	37	97,37	1	2,63	0	0	0	0
2024-2025 (lớp 12 GDPT)	251	248	98,8	3	1,2	0	0	0	0
2024-2025 (lớp 12 GDTX)	37	37	100	0	0	0	0	0	0

- Tỷ lệ học sinh bỏ học: 0,99%; năm học 2023-2024: 0,74%.
- Tỷ lệ tốt nghiệp: 287/288, tỉ lệ 99,65%.

Trường THPT Chu Văn An công khai trong trường học, đầu năm học 2025 – 2026.

Nơi nhận:

- Hiệu trưởng, các phó Hiệu trưởng;
- Các tổ/đoàn thể, website trường;
- Lưu: VT.

HIỆU TRƯỞNG

Nguyễn Minh Triều